

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT THCS NA CỎ SÁ

BẢNG TỔNG HỢP MUA HÀNG TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)

THÁNG 10 NĂM 2025 (Nhập theo đúng số lượng nhập các ngày trong tháng)
Tổng số tiền ăn trong tháng = 512 x 936.000 + (2 x 127.000) = 479.486.000 đồng

ST T hàng			Các ngày trong tháng																														Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
Đơn vị tính	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30					
1 Thịt lợn Kg	30,9				19,65		19,65					19,65		19,65					19,69		19,69					19,69		19,69			177,13	130.000	23.026.900		
2 Thịt lợn Kg					95,12		95,11					95,12		95,12					95,32		95,31					95,32		95,31			855,44	130.000	111.207.200		
3 Thịt gà Kg					184,52		184,52		90,80			191,12		177,92		90,80			91,02		184,89					184,89		182,05			91,02	2018,71	90.000	181.683.900	
4 Cà rô phi Kg																			100,48													100,48	80.000	8.038.400	
5 Giò nạc Kg					54,51							56,21							56,32							56,32						223,36	150.000	33.504.000	
6 Trứng gà Quả					1079		1079		568			1079		1079		568			1081		1081		569								569,00	12570	4.500	56.565.000	
7 Đậu phụ Kg							69,70					69,7		69,70		69,70			69,8		69,80					69,80						628,05	22.000	13.817.100	
8 Cà chua Kg					20,46		20,47					40,88							40,95		20,49					20,47		20,43				204,75	20.000	4.095.000	
9 Bì đỏ Kg					51,16		51,30					51,16				51,30			51,18		51,18					51,16		51,18				461,02	15.000	6.915.300	
10 Su su Kg					102,22		102,20					102,16		102,14				102,38		102,38		102,38				102,38		102,38				921,04	15.000	13.815.600	
11 Bắp cải Kg					107,20		51,10		51,18			102,20		102,28				102,40		51,20						102,40		51,20				51,16	921,34	15.000	13.820.100
12 Găng Kg																																30	35.000	1.050.000	
13 Hành Kg																																26	40.000	1.040.000	
14 Muối Kg																																80,6	5.000	403.000	
15 Mì chính Kg																																15	60.000	900.000	
16 Kho tàu Gói																																100	6.000	600.000	
17 Dầu ăn lít																																110	60.000	6.600.000	
18 Nước rửa lít																																80	25.000	2.000.000	
Cộng tiền mua thực phẩm																																		479.081.500	
Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (tê, tết)																																		404.500	
Số tiền chưa chi																																		0	
Cộng tổng																																		479.486.000	

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]
Đ. Văn Thuận

[Signature]
Đ. Văn Thuận



[Signature]
Nguyễn Văn Lâm

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTĐTBTHCS NA CO SA

BẢNG TỜNG HỢP ĂN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 10 NĂM 2024 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = 512 x 936.000 + (2 x 127.000) = 479.486.000

ST	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31				
1	Thịt xuy	Kg		19,77					19,65		19,65					19,65		19,65					19,69		19,69					19,69		19,69		177,13	130.000	23.026.900	
2	Thịt lợn	Kg	48,24	45,47				32,23	62,89	49,91	45,2				32,23	62,89	49,92	45,2				32,3	63,02	50,02	45,29				32,3	63,02	50,02	45,29		855,44	130.000	111.207.200	
3	Thịt gà	Kg	91,38	91,38	91,4			90,84	93,68	90,84	93,68	90,8			90,84	93,68	90,84	93,68	90,8			91,02		91,02	93,87	91,02			91,02	93,87	91,02	91,03	91,02		2018,71	90.000	181.683.900
4	Cà rô phi	Kg																				100,48													100,48	80.000	8.038.400
5	Giò nạc	Kg				54,51							56,2								56,32							56,32							223,36	150.000	33.504.000
6	Trứng gà	Quả	571	514	571			1079		568	511	568			1079		568	511	568			1081		569	512	569			1081		569	512	569		12570	4.500	56.565.000
7	Đầu phụ	Kg	70,05					69,70		69,7					69,7		69,7					69,8		69,8					69,8		69,8				628,05	22.000	13.817.100
8	Cà chua	Kg	20,6					20,46		20,47					20,44		20,44					20,47	20,48	20,49					20,47		20,43				204,75	20.000	4.095.000
9	Bì đỏ	Kg			51,4				51,16			51,3				51,16			51,3				51,18			51,18				51,16					461,02	15.000	6.915.300
10	Su su	Kg	51,4	51,4				51,12	51,1	51,1	51,1				51,06	51,1	51,04	51,1				51,18	51,2	51,18	51,2				51,18	51,2	51,18	51,2		921,04	15.000	13.815.600	
11	Bắp cải	Kg	51,4	46,4			56,1	51,10		51,1	51,18			51,1	51,1		51,1	51,18			51,2	51,2		51,2	51,2			51,2	51,2		51,2	51,16		921,34	15.000	13.820.100	
12	Cơm	Kg																																30	35.000	1.050.000	
13	Hành	Kg																																26	40.000	1.040.000	
14	Muối	Kg																																80,6	5.000	403.000	
15	Mì chính	Kg																																15	60.000	900.000	
16	Kho tàu	Gói																																100	6.000	600.000	
17	Bột tằm	Gói																																		-	
18	Đầu ăn	Lít																																110	60.000	6.600.000	
19	Đầu nĩa	Lít																																80	25.000	2.000.000	
Cộng tiền ăn																																		479.081.500			
Số tiền trả học sinh nghèo ốm (tế, tế)																																		404.500			
Số tiền chưa chi																																		0			
Cộng tổng																																		479.486.000			

NGƯỜI TỜNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]
Đã Vưu Thuận

[Signature]
Đã Vưu Thuận



[Signature]
Nguyễn Văn Lâm